

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY LẮP III PETROLIMEX
Địa chỉ : 232 Nguyễn Tất Thành , P13, Q4, TPHCM



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 - DN |
| - Mã số thuế : 0 3 0 2 5 3 6 5 8 0 | |

Nơi nhận báo cáo :

- Tháng 06 năm 2015 -

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/ 2015

Tại ngày : 30/06/2015

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		129.367.463.536	125.586.264.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.783.353.265	21.016.800.133
1. Tiền	111	VI-1	6.228.353.265	21.016.800.133
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI-2b	5.555.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.541.971.300	1.588.028.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI-2a	2.016.885.400	2.016.885.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI-2a	(474.914.100)	(428.856.600)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.136.831.041	43.459.012.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI-3a	24.993.255.465	28.402.037.533
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.791.043.939	14.247.373.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI-4a	14.196.592.649	9.357.258.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.844.061.012)	(9.348.507.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI-5	-	800.849.263
IV. Hàng tồn kho	140		73.208.639.364	58.950.894.756
1. Hàng tồn kho	141	VI-7	73.208.639.364	58.950.894.756
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		696.668.566	571.528.558
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI-13a	119.612.554	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI-17b	577.056.012	203.597.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI-17b	-	367.931.264
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		159.811.720.105	160.912.282.014
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		64.313.000.000	64.303.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI-4b	64.313.000.000	64.303.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.028.764.266	28.979.526.836
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI-9	25.933.893.627	28.833.558.598

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
- Nguyên giá	222		59.018.866.701	60.294.922.271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.084.973.074)	(31.461.363.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI-11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI-10	94.870.639	145.968.238
- Nguyên giá	228		612.376.049	612.376.049
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(517.505.410)	(466.407.811)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI-12	118.513.602	126.918.822
- Nguyên giá	231		252.156.600	252.156.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(133.642.998)	(125.237.778)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.388.969.499	5.427.728.990
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI-8b	7.388.969.499	5.427.728.990
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		58.192.100.000	58.192.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI-2c	400.000.000	400.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI-2b	58.192.100.000	58.192.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI-2c	(400.000.000)	(400.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.770.372.738	3.883.007.366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI-13b	3.687.458.375	3.800.093.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI-24a	82.914.363	82.914.363
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289.179.183.641	286.498.546.597
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201.277.572.995	198.221.000.113
I. Nợ ngắn hạn	310		189.785.796.834	198.221.000.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI-16	18.711.956.364	20.234.043.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		111.184.978.599	113.674.334.438
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI-17a	330.322.863	1.417.950.211
4. Phải trả người lao động	314		898.110.309	3.519.632.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI-18a	3.092.273.359	331.657.451
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI-20	4.097.582.592	22.680.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI-19a	8.196.623.089	11.064.832.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI-15a	36.127.983.879	41.180.896.505
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI-23a	1.378.309.884	1.850.632.426
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.767.655.896	4.924.339.135
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.491.776.161	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	5	4
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI-15b	11.491.776.161	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		87.901.610.646	88.277.546.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI-25a	87.901.610.646	88.277.546.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.258.140.000	13.258.140.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI-25e	9.894.649.868	8.795.612.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI-25e	4.378.694.188	4.378.694.188
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.370.126.590	11.845.100.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.947.024.769	206.315.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.423.101.821	11.638.784.574
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		289.179.183.641	286.498.546.597

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sum

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	16.703.121.309	48.683.180.914	72.911.462.669	80.110.592.205
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		16.703.121.309	48.683.180.914	72.911.462.669	80.110.592.205
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14.204.256.836	43.899.819.989	60.240.954.280	71.911.371.093
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		2.498.864.473	4.783.360.925	12.670.508.389	8.199.221.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	45.583.578	20.886.897	132.925.277	9.912.836.146
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	713.295.745	778.644.612	1.492.488.633	2.081.773.117
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		735.256.293	503.395.264	1.429.827.942	786.197.916
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	281.115.981	339.335.482	607.570.105	808.753.441
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.933.186.647	6.029.546.577	9.937.264.560	10.583.214.582
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25 +	30		(3.383.150.322)	(2.343.278.849)	766.110.368	4.638.316.118
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1.236.034.070	91.709.408	1.240.281.470	298.287.352
12. Chi phí khác	32	VII.7	147.352.050	95.970.848	155.384.943	656.115.282
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.088.682.020	(4.261.440)	1.084.896.527	(357.827.930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-2.294.468.302	-2.347.540.289	1.851.006.895	4.280.488.188
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(495.201.213)	13.022.545	427.905.074	279.152.761
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	367.931.264
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		-1.799.267.089	-2.360.562.834	1.423.101.821	3.633.404.163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(360)	(472)	285	727
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(360)	(472)	285	727

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sum

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

ĐVT: Việt Nam Đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.851.006.895	4.280.488.188
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.815.431.591	2.944.847.773
	- Các khoản dự phòng	03	1.069.288.847	1.879.844.091
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.556.980	332.621.834
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(765.155.561)	(8.913.729.433)
	- Chi phí lãi vay	06	1.429.827.942	786.197.916
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	6.416.956.694	1.310.270.369
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.880.926.717	(2.634.011.676)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.018.934.907)	9.787.520.856
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.528.558.249)	(22.845.600.345)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.977.926)	601.354.420
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.304.198.427)	(644.825.721)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.765.377.076)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	14.000.000	8.000.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(363.103.232)	(924.618.994)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</i>	20	(11.909.889.330)	(18.107.288.167)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.255.827.335)	(2.231.141.410)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	763.636.364	-

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	131.762.488	117.667.325
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.360.428.483)	(2.113.474.085)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	39.463.032.932	34.192.163.921
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.426.300.143)	(21.590.459.341)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.963.571.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.036.732.789	6.638.133.380
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9.233.585.024)	(13.582.628.872)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.016.800.133	16.082.492.967
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.156	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11.783.353.265	2.499.864.095

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Tuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Sum

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/ 2015

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp, thương mại, dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh : Xây lắp các công trình phục vụ ngành xăng dầu, xây lắp dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường . . . Thương mại, dịch vụ.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính : Công ty có văn phòng Công ty và các Chi Nhánh
- Cấu trúc doanh nghiệp :
 - Danh sách các công ty con : không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Công ty TNHH TM Điện máy Xây lắp Thăng Long
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Nhà Bè
 - + Chi nhánh Hà Nội
 - + Chi nhánh Đà Nẵng
 - + Chi nhánh Cần Thơ
 - + Chi nhánh 38 Đồng Khởi
 - + Chi nhánh Bà Hom
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng theo luật kế toán, tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính,

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất cùng áp dụng một chính sách kế toán.

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam :
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền ký gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Ghi nhận theo thực tế thể hiện bằng số tiền thực tế mua cổ phần của các đơn vị mà Công ty nắm giữ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Theo thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ghi nhận theo số tiền thực tế phát sinh

c) Các khoản cho vay : Tiền cho vay phát sinh thực tế trong kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đầu tư căn cứ theo Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác : theo giá trị thực tế đầu tư

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : theo số tiền thực tế phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : phản ánh theo giá trị phải thu trên sổ sách trừ đi dự phòng phải thu khó đòi ; căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn; Dự dự phòng phải thu khó đòi được lập theo theo TT 228/2009/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

+ Hàng tồn kho được ghi nhận theo thực tế nhập kho và tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Chi phí mua hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐ hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :

Nguyên giá TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao TSCĐ áp dụng theo Thông t? s? : 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm TS như sau :

. Nhà cửa vật kiến trúc	05-30 năm
. Máy móc thiết bị	08-10 năm
. Phương tiện vận tải	08-10 năm
. Thiết bị văn phòng	03-08 năm

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian 25 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Theo thực tế phát sinh

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Căn cứ tiền lãi vay phát sinh thực tế trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo và các ước tính dựa trên thống kê kinh nghiệm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng : Căn cứ hàng hóa hoặc thành phẩm hoàn thành được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Căn cứ vào dịch vụ hoàn thành, được người mua xác nhận và xuất hóa đơn cho khách hàng. Dựa vào giá trị hoá đơn xuất bán ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi của ngân hàng, giấy báo tiền lãi của công ty cho đối tượng vay tiền, ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Căn cứ khối lượng xây lắp đã được chủ đầu tư chấp thuận (thỏa thuận

- Thu nhập khác : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Căn cứ nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Căn cứ giấy báo tiền lãi ngân hàng phát sinh trong tháng hoặc báo nợ nội bộ tiền lãi vay giữa các đơn vị nội bộ, được ghi nhận là các khoản chi phí tài chính trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp : Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại : được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không : Không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng : Hoàn nhập lại số đã trích lập

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VNĐ

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	808.240.368	581.215.568
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.414.532.047	20.373.579.475
- Tiền đang chuyển	5.580.850	62.005.090
Cộng :	6.228.353.265	21.016.800.133

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	144.495	2.016.885.400	1.541.971.300	(474.914.100)	143.795	2.016.885.400	1.588.028.800	(428.856.600)
+ Công ty CP Đạm Phú Mỹ	500	40.000.000	14.850.000	(25.150.000)	500	40.000.000	15.400.000	(24.600.000)
+ Công ty CP Khoan Dầu Khí	2.516	222.930.000	132.090.000	(90.840.000)	2.516	222.930.000	162.282.000	(60.648.000)
+ Công ty CP Cơ Điện Lạnh	1.540	86.000.000	41.426.000	(44.574.000)	1.540	86.000.000	43.428.000	(42.572.000)
+ Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	4.200	270.200.000	102.060.000	(168.140.000)	3.500	270.200.000	96.250.000	(173.950.000)
+ Ngân hàng Sacombank	653	20.548.000	12.145.800	(8.402.200)	653	20.548.000	11.754.000	(8.794.000)
+ Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An	500	59.000.000	19.600.000	(39.400.000)	500	59.000.000	22.950.000	(36.050.000)
+ Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu	2.140	81.800.000	23.968.000	(57.832.000)	2.140	81.800.000	27.820.000	(53.980.000)
+ Công ty CP Vinamilk	2.430	88.650.000	88.650.000	-	2.430	88.650.000	88.650.000	-
+ Công ty CP Vitaco	5.241	52.412.000	37.211.100	(15.200.900)	5.241	52.412.000	44.024.400	(8.387.600)
+ Công ty CP Contrexim 2 (CTX)	3.000	96.000.000	96.000.000	-	3.000	96.000.000	96.000.000	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Petrolimex	6.875	73.500.000	48.125.000	(25.375.000)	6.875	73.500.000	53.625.000	(19.875.000)
+ Công ty CP Xây Dựng 41	17.900	185.282.900	185.282.900	-	17.900	185.282.900	185.282.900	-
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank)	97.000	740.562.500	740.562.500	-	97.000	740.562.500	740.562.500	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng :		2.016.885.400	1.541.971.300	(474.914.100)		2.016.885.400	1.588.028.800	(428.856.600)

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Về số lượng:

. Tăng 700 cổ phiếu thường của Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn

+ Về giá trị : Không thay đổi

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng	5.555.000.000	5.555.000.000	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	58.192.100.000	58.192.100.000	58.192.100.000	58.192.100.000
+ NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex (PG Bank) 5.584.570 CP	57.542.100.000	57.542.100.000	57.542.100.000	57.542.100.000
+ Cty CP DV và Thương Mại Petrolimex Lâm Đồng	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)	44,44%	400.000.000	-	(400.000.000)
- Đầu tư vào đơn vị khác;								
Cộng:		400.000.000	-	(400.000.000)		400.000.000	-	(400.000.000)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ : Cty liên kết Thăng Long đã ngừng hoạt động từ năm 2012

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : không có

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do :

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.993.255.465	-	28.402.037.533	-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.153.834.886	-	10.153.834.886	-
+ Công ty TNHH MTV Công Nghệ Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-
+ Công ty CP Dầu Khí Vũng Tàu	5.569.392.841	-	5.569.392.841	-
+ Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Hàng Không Việt Nam	2.124.434.540	-	2.124.434.540	-
+ Total Campodge	4.082.582.592	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.839.420.579	-	18.248.202.647	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	-	-	-	-

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	151.000.000	-	120.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	14.045.592.649	826.957.740	9.237.258.883	640.092.818
Cộng	14.196.592.649	826.957.740	9.357.258.883	640.092.818
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá :	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	64.313.000.000	-	64.303.000.000	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	64.313.000.000	-	64.303.000.000	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	800.849.263
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	800.849.263

6. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	12.668.246.365	1.495.673.452	12.494.917.587	1.122.344.674
+ Nợ khó đòi: Cty TNHH MTV CN Tàu Thủy Cái Lân	2.460.007.505	-	2.460.007.505	-
Thời gian phát sinh nợ: 21/10/2008				
+ Nợ khó đòi: Cty CP Dầu Khí Vũng Tàu :				
. Thời gian PS nợ 06/06/2011 : 2.079.600.000	5.569.392.841	-	5.569.392.841	-
. Thời gian PS nợ 21/03/2012 : 3.489.792.841				
+ Khoản nợ khó đòi: Nguyễn Thị Ngọc Hương :				
. Thời gian PS nợ tháng 12/2012 : 59.899.512	1.446.874.480	1.446.874.480	1.073.545.702	1.073.545.702
. Thời gian PS nợ năm 2013 : 839.646.190				
. Thời gian PS nợ: T4-T6/2014 : 174.000.000				
. Thời gian PS nợ: T7-T12/2014: 373.328.778				
+ Khoản nợ khó đòi khác :	3.191.971.539	48.798.972	3.391.971.539	48.798.972
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
Cộng :	12.668.246.365	1.495.673.452	12.494.917.587	1.122.344.674

HĐ 11/HĐTT ngày 15/05/2006 Thi công cụm kho dầu FO - Cái Lân Quảng Ninh

HĐ 170610/HĐXD-2010 ngày 17/06/2010: Thi công XD kho cảng xăng dầu Cái Mép

Tiền lợi nhuận CN 38 Đồng Khởi

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8.122.037.902	-	8.410.688.450	-
- Công cụ, dụng cụ	387.764.096	-	465.201.834	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	63.102.849.657	-	48.063.843.965	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	1.595.987.709	-	2.011.160.507	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng :	73.208.639.364	-	58.950.894.756	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : không có
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
- XD CB		7.388.969.499		5.427.728.990
. CT Xưởng cơ khí nhà bè (giai đoạn 2)		7.388.969.499		5.427.728.990
- Sửa chữa		-		-
Cộng :		7.388.969.499		5.427.728.990

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.696.008.509	28.352.174.816	13.899.515.112	522.860.607	824.363.227	60.294.922.271
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		396.085.613	879.969.957	-	-	1.276.055.570
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.696.008.509	27.956.089.203	13.019.545.155	522.860.607	824.363.227	59.018.866.701
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.046.844.781	17.096.187.504	9.744.300.011	369.893.938	204.137.439	31.461.363.673
- Khấu hao trong năm	513.128.367	1.136.928.981	743.030.323	35.642.550	35.786.176	2.464.516.397
- Tặng khác		-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	761.136.656	79.770.340	-	840.906.996
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.559.973.148	18.233.116.485	9.726.193.678	325.766.148	239.923.615	33.084.973.074
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	12.649.163.728	11.255.987.312	4.155.215.101	152.966.669	620.225.788	28.833.558.598
- Tại ngày cuối năm	12.136.035.361	9.722.972.718	3.293.351.477	197.094.459	584.439.612	25.933.893.627

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 90.705.268

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.500.799.646

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai : không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình : không

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	440.000.000	-	172.376.049	-	612.376.049
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	440.000.000	-	172.376.049	-	612.376.049
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	
Số dư đầu năm	-	386.527.227	-	79.880.584	-	466.407.811
- Khấu hao trong năm	-	29.333.331	-	21.764.268	-	51.097.599
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	415.860.558	-	101.644.852	-	517.505.410
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	
- Tại ngày đầu năm	-	53.472.773	-	92.495.465	-	145.968.238
- Tại ngày cuối năm	-	24.139.442	-	70.731.197	-	94.870.639

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : không

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm : không

* Điều kiện gia hạn hoặc thuê quyền được mua tài sản : không

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư	252.156.600	-	-	252.156.600
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	252.156.600	-	-	252.156.600
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	125.237.778	8.405.220	-	133.642.998
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	125.237.778	8.405.220	-	133.642.998
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	126.918.822	-	-	118.513.602
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	126.918.822	-	-	118.513.602
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : không
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá : không
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác : không

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	119.612.554	-
Cộng :	119.612.554	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	3.687.458.375	3.800.093.003
+ CP trả trước dài hạn SC TSCĐ	174.688.031	116.701.256
+ CP trả trước dài hạn CCDC	2.935.381.467	2.927.922.862
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	577.388.877	755.468.885
Cộng :	3.687.458.375	3.800.093.003
 14. Tài sản khác	 Cuối kỳ	 Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng :	-	-

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		PS trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	36.127.983.879	36.127.983.879	31.784.446.232	36.837.358.858	41.180.896.505	41.180.896.505
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	35.477.983.879	35.477.983.879	31.684.446.232	23.409.985.235	27.203.522.882	27.203.522.882
+ <i>Vay ngân hàng đầu tư phát triển</i>	686.792.702		1.186.792.702	7.818.547.814	7.318.547.814	
+ <i>Vay ngân hàng PG bank Sài Gòn</i>	34.791.191.177		30.497.653.530	15.591.437.421	19.884.975.068	
- Vay ngắn hạn Cá nhân	650.000.000	650.000.000	100.000.000	13.427.373.623	13.977.373.623	13.977.373.623
b) Vay dài hạn	11.491.776.161	11.491.776.161	16.488.091.069	4.996.314.908	-	-
- Vay dài hạn Ngân hàng (PG Bank) 10 năm	3.419.763.100	3.419.763.100	3.502.245.600	82.482.500	-	-
- Vay dài hạn Cá nhân (VP Cty) 13 tháng	8.072.013.061	8.072.013.061	12.985.845.469	4.913.832.408	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
Cộng :	47.619.760.040	47.619.760.040	48.272.537.301	41.833.673.766	41.180.896.505	41.180.896.505

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng :

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan : không có

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng :	-	-	-	-

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.711.956.364	20.234.043.797
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.355.868.623	10.055.868.623
+ Công ty CP Lilama 18	4.226.471.148	4.226.471.148
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Hòa Hiệp	2.470.460.060	2.470.460.060
+ Cty CP Tư Vấn Và Xây Lắp Dầu Khí Việt Nhật	2.658.937.415	3.358.937.415
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.356.087.741	10.178.175.174
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-
Cộng	18.711.956.364	20.234.043.797
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-
- Các đối tượng khác	-	-
Cộng	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	1.417.950.211	9.685.950.198	10.405.646.282	330.322.863
- Thuế GTGT	1.307.390.079	9.010.493.984	10.196.785.106	121.098.957
- Thuế TNDN	-	59.973.810	-	59.973.810
- Thuế TNCN	58.469.950	175.845.819	137.155.853	97.159.916
- Thuế nhà đất, thuê đất	52.090.182	61.705.321	61.705.323	52.090.180
- Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
b) Phải thu	571.528.558	6.930.895.520	6.189.505.538	577.056.012
- Thuế GTGT được khấu trừ	203.597.294	6.562.964.256	6.189.505.538	577.056.012
- Thuế và các khoản phải thu khác	367.931.264	367.931.264	-	-

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3.092.273.359	331.657.451
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác (trích trước CP công trình)	3.092.273.359	331.657.451
Cộng	3.092.273.359	331.657.451
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	-	-

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	424.364.502
- Kinh phí công đoàn	625.931.951	584.936.781
- Bảo hiểm xã hội	8.370.918	60.349.606
- Bảo hiểm y tế	9.903.515	16.746.705
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.110.701	8.524.100
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	750.655.000	748.390.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.794.651.004	9.221.521.027
Cộng	8.196.623.089	11.064.832.721
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	-	-
20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.097.582.592	22.680.909
Cộng	4.097.582.592	22.680.909
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng	-	-

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối kỳ		Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng:	-	-	-	-	-	-
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng:	-	-	-	-	-	-
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi						
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.						
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ						
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu						
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.						

- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	1.378.309.884	1.850.632.426
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	1.378.309.884	1.850.632.426

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm Thời được khấu trừ	82.914.363	82.914.363
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	82.914.363	82.914.363
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	20.137.461.650	-	83.395.601.650
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	12.782.274.684	-	12.782.274.684
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	12.782.274.684	-	12.782.274.684
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	7.900.329.850	-	7.900.329.850
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.900.329.850	-	1.900.329.850
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Số dư 31/12/2014 và 01/01/2015	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	25.019.406.484	-	88.277.546.484
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	2.522.139.481	-	2.522.139.481
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	1.423.101.821	-	1.423.101.821
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	1.099.037.660	-	1.099.037.660
- Đánh giá tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	2.898.075.319	-	2.898.075.319
- Phân phối lợi nhuận các quỹ	-	-	-	-	-	-	2.898.075.319	-	2.898.075.319
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	13.258.140.000	-	-	-	-	24.643.470.646	-	87.901.610.646

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	-	6.000.000.000
d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.894.649.868	8.795.612.208
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.378.694.188	4.378.694.188
Cộng	14.273.344.056	13.174.306.396
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước
-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: không		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: không		
c) Ngoại tệ các loại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngoại tệ (USD)	339,67	345,98
d) Kim khí quý, đá quý : không		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý : không		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán : không		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình : không		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	72.911.462.669	80.110.592.205
- Doanh thu bán hàng	6.539.112.203	11.411.305.985
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.371.392.200	5.907.551.424
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	60.000.958.266	62.791.734.796
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	60.000.958.266	62.791.734.796
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	-	-
Cộng	72.911.462.669	80.110.592.205
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	5.173.444.390	9.528.414.685
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	49.835.839.818	57.884.300.131
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	5.231.670.072	4.498.656.277
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	60.240.954.280	71.911.371.093
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.338.977	204.834.237
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	17.586.300	20.319.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	(29.897.491)
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	9.717.580.000
Cộng	132.925.277	9.912.836.146
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	1.429.827.942	786.197.916
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	16.556.980	373.833.085
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	46.057.500	921.742.116
- Chi phí tài chính khác;	46.211	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	1.492.488.633	2.081.773.117
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	763.636.364	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-

- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	476.645.106	298.287.352
Cộng	1.240.281.470	298.287.352
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	130.243.291	26.188.188
- Lỗi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	8.010.759	52.216.686
- Các khoản khác.	17.130.893	577.710.408
Cộng	155.384.943	656.115.282
8. Chi phí bán hàng và chi phí QL doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	9.937.264.560	10.583.214.582
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	8.297.250.427	8.838.500.955
+ Chi phí nhân viên quản lý (tiền lương & phụ cấp)	5.286.003.804	5.125.639.113
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.501.857.973	1.896.843.222
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.509.388.650	1.816.018.620
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.640.014.133	1.744.713.627
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	607.570.105	808.753.441
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	462.511.554	750.660.766
+ Chi phí nhân viên bán hàng (tiền lương & phụ cấp)	462.511.554	750.660.766
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	145.058.551	58.092.675
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	35.036.999.936	29.405.415.118
- Chi phí nhân công;	15.260.732.616	9.826.922.375
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.920.104.829	2.953.148.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	382.624.648	1.603.288.680
- Chi phí khác bằng tiền.	350.393.136	655.888.199
Cộng	53.950.855.165	44.444.663.111
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	427.905.074	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	647.084.025
- Thuế TNDN đã nộp năm trước hoàn nhập	-	(367.931.264)
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	427.905.074	279.152.761
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	367.931.264
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	367.931.264

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;	-	-
- tiền trả Nợ vay dưới hình thức khác	-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : (không có)
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : (không có)
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

* Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Đơn vị tính : VND

Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát, Ban giám đốc

Năm nay
2.044.113.277

Năm trước
798.674.590

* Các giao dịch nội bộ tập đoàn : (Các phụ lục kèm theo)

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" :

Báo cáo theo bộ phận : trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Doanh thu và giá vốn theo từng loại hình kinh doanh đã được trình bày tại thuyết minh mục số VII.1 và VII.3

Báo cáo theo khu vực địa lý : Công ty có các chi nhánh hoạt động trên 3 miền của cả nước, môi trường kinh doanh của các chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như được nêu trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 28.

5. Thông tin so sánh : (không có)

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty đang hoạt động phù hợp theo Điều lệ, Giấy chứng nhận Đăng Ký Kinh Doanh và Pháp luật hiện hành.

7. Thông tin khác :

Số liệu so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2015 : Báo cáo tài chính cho năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sách cùng kỳ năm trước : Báo cáo tài chính Q2/2014.

Quản lý rủi ro vốn

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Chưa có biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá : Do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này nên chưa có biện pháp đầy đủ quản lý rủi ro này khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất : Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với tỷ giá cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi để đánh giá xem có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Sum

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ 6 tháng

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Sản phẩm hàng hóa gồm: Dầu sáng - Dầu mỡ nhừn - Gas, bếp, phụ kiện				Sản phẩm gồm: Vật tư - MMTB- TSCĐ - Công trình Tổ Kế Xiáp			
			Doanh thu thuần	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp	
A	B	C	1	2	3	4=1-3	5	6	7=5-6	
1	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	0	0	0	9.001.032.491	3.640.744.080	5.360.288.411	
2	11005000	Công ty xăng dầu B12	0	0	0	0	2.272.727.273	2.104.545.455	168.181.818	
3	11012000	Công ty xăng dầu Bình Định	0	0	0	0	2.363.636.364	2.174.234.991	189.401.373	
4	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	0	0	0	0	3.459.790.135	3.172.392.294	287.397.841	
5	11024800	Công ty TNHH nhựa đường	0	0	0	0	987.928.195	759.034.893	228.893.302	
6	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	0	0	0	0	644.245.454	584.433.118	59.812.336	
7	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	0	0	0	0	1.721.607.483	1.524.547.243	197.060.240	
8	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	0	0	0	0	635.027.412	609.711.765	25.315.647	
9	A	TỔNG CỘNG	0	0	0	0	21.085.994.807	14.569.643.839	6.516.350.968	

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Kỳ 6 tháng

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải thu khác	Ký quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	1.201.525.082	2.460.146.354	0	97.310.000	0	0
1	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	124.093.013	0	0	0	0	0
2	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	76.500.000	0	0	0	0	0
3	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	354.838.218	2.460.146.354	0	0	0	0
4	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	223.966.036	0	0	0	0	0
5	11017000	Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên	204.942.563	0	0	0	0	0
6	11047000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Tây Ninh	136.860.252	0	0	0	0	0
7	11002200	Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu Sài Gòn	67.325.000	0	0	0	0	0
8	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	13.000.000	0	0	0	0	0
9	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	0	0	97.310.000	0	0
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Từ ngày: 01/01/2015

Đến ngày: 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải thu theo tiến độ KHHĐXD	Phải trả phải nộp khác	Ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	I	2	3	4	5	6
	B0000001	PHẦN I: NGẮN HẠN	308.454.067	13.792.379.344	0	0	0	0
1	11034000	Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	0	1.478.572.000	0	0	0	0
2	11002000	Công ty xăng dầu KV2 TNHH MTV	0	946.522.214	0	0	0	0
3	11053000	Công ty CP Xây lắp 1	2.680.392	9.818.877.430	0	0	0	0
4	11056100	Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	1.474.308	0	0	0	0	0
5	11023000	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	207.025.700	7.496.500	0	0	0	0
6	11057200	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	7.843.667	0	0	0	0	0
7	11052000	Công ty xăng dầu Đồng Nai	89.430.000	0	0	0	0	0
8	11041000	Công ty xăng dầu Tiền Giang	0	1.128.000.000	0	0	0	0
9	11014000	Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	0	62.000.000	0	0	0	0
10	11024800	Công ty TNHH nhựa đường	0	95.911.200	0	0	0	0
11	11032000	Công ty xăng dầu Vĩnh Long	0	255.000.000	0	0	0	0
	B0000002	PHẦN II: DÀI HẠN	0	0	0	0	0	0

